CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch
- Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên
- Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên
- Ông Vi Thành Chính	Thành viên
- Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Phạm Hữu Bão	Tổng Giám đốc
- Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban	
- Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 29/04/2024*
- Nguyễn Thị An	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 29/04/2024*
- Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bão - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP HỢP NHẤT

Ông Phạm Hữu Bão

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BDO

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024. 561

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất

cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chưa được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**418.030.725.732**	**419.026.227.251**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18.640.861.552**	**30.707.946.683**
1. Tiền	111		14.560.877.495	1.645.967.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.079.984.057	29.061.979.399
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**269.436.959.314**	**259.225.146.737**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	100.771.765.946	69.218.260.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	115.246.999.239	131.715.354.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	48.030.000.000	29.530.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5.388.194.129	28.782.735.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(21.204.464)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**129.787.973.006**	**129.093.133.831**
1. Hàng tồn kho	141		129.787.973.006	129.093.133.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**164.931.860**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	164.931.860	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**912.102.690.297**	**905.046.003.736**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**62.000.000**	**72.614.789.266**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5	-	72.552.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	62.000.000	62.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**554.638.074.492**	**574.123.755.149**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	552.836.938.060	572.140.800.537
Nguyên giá	*222*		*1.103.865.379.836*	*1.087.989.392.481*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(551.028.441.776)*	*(515.848.591.944)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.689.393.936	1.859.848.482
Nguyên giá	*225*		*2.727.272.727*	*2.727.272.727*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.037.878.791)*	*(867.424.245)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	111.742.496	123.106.130
Nguyên giá	*228*		*454.545.455*	*454.545.455*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(342.802.959)*	*(331.439.325)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**103.422.694.598**	**84.961.299.243**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	103.422.694.598	84.961.299.243
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**161.300.000.000**	**85.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	85.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**92.679.921.207**	**87.546.160.078**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	92.679.921.207	87.546.160.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.330.133.416.029**	**1.324.072.230.987**

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.478.747.950**	**144.846.631.440**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143.583.624.137**	**143.471.507.627**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31.514.674.320	2.335.345.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	76.791.424	9.055.368.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	35.882.181.109	69.097.098.980
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.415.210.734	6.519.522.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.175.197.200	981.904.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	68.519.569.350	55.482.267.367
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**895.123.813**	**1.375.123.813**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	240.000.000	720.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	655.123.813	655.123.813
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.185.654.668.078**	**1.179.225.599.547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**1.185.654.668.078**	**1.179.225.599.547**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.179.000.000.000*	*1.179.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.654.668.078	225.599.547
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*225.599.547*	*(11.416.293.075)*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.429.068.532*	*11.641.892.622*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.330.133.416.029**	**1.324.072.230.987**

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Duấn	Đoàn Văn Cường	Phạm Hữu Bão

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B02a-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	392.425.100.452	78.455.698.500
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**392.425.100.452**	**78.455.698.500**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	371.553.029.765	68.155.122.560
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**20.872.070.687**	**10.300.575.940**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.247.974.043	2.959.387
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.281.828.418	1.236.200.889
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.281.747.545*	*1.236.200.889*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.291.397.320	3.387.981.782
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.692.598.272	7.595.435.763
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.854.220.720**	**(1.916.083.107)**
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.501.190.627	249.355.651
12.	Chi phí khác	32	VI.8	6.655.260.546	146.448.485
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(4.154.069.919)**	**102.907.166**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**9.700.150.801**	**(1.813.175.941)**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.271.082.269	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**6.429.068.532**	**(1.813.175.941)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11**	**55**	**(15)**

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Duấn	Đoàn Văn Cường	Phạm Hữu Bão

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.700.150.801***	***(1.704.460.504)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		35.406.502.447	37.787.403.161
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80.873	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.247.974.043)	(2.959.387)
- Chi phí lãi vay	06		1.281.747.545	1.127.485.452
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***43.140.507.623***	***37.207.468.722***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.588.054.798	211.825.807.657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(694.839.175)	735.382.561
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30.536.051.683)	(7.511.771.321)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.298.692.989)	2.591.202.729
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.386.059.664)	(1.236.180.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.069.756.131)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***73.743.162.779***	***243.611.909.842***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.868.364.954)	(35.597.613.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.500.000.000)	(145.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.500.895.934	2.959.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(98.367.469.020)***	***(180.594.654.089)***

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		114.865.072.464	52.071.125.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(102.067.770.481)	(51.860.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(240.000.000)	(200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***12.557.301.983***	***10.625.405***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.067.004.258)**	**63.027.881.158**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**30.707.946.683**	**3.313.407.474**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.873)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**18.640.861.552**	**66.341.288.632**

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Duấn	Đoàn Văn Cường	Phạm Hữu Bão

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 455 người (Tại ngày 31/12/2023 là 540 người).

6. Cấu trúc

Trong kỳ công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 23,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết 23,5%. Hoạt động của Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chưa được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ :* Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó. Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp chứng minh được một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, trang thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
Thiết bị quản lý	08 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 - 23 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Quyền khai thác khoáng sản	20 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...). Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ: Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2024, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán than

Doanh thu bán than được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán than được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí đi vay vốn (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân công, vật liệu bao bì, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.740.276.257	1.493.467.524
Tiền gửi ngân hàng	11.820.601.238	152.499.760
Các khoản tương đương tiền (*)	4.079.984.057	29.061.979.399
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**18.640.861.552**	**30.707.946.683**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 ngày và 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương, số tiền 4.050.000.000 VND, lãi suất 6%/năm. Tại ngày 30/06/2024, lãi nhập gốc 29.984.057 VND.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
I.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**						
1.	CTCP Thiên Lâm Đạt	-	-	-	85.800.000.000	-	85.800.000.000
II.	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**						
1.	CTCP Thiên Lâm Đạt	161.300.000.000	-	161.300.000.000	-	-	-
	Cộng	**161.300.000.000**	**-**	**161.300.000.000**	**85.800.000.000**	**-**	**85.800.000.000**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng thu hồi*	*Giá trị*	*Số có khả năng thu hồi*
Nguyễn Thị Hòa	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Nguyễn Văn Phương	19.530.000.000	19.530.000.000	9.530.000.000	9.530.000.000
Đoàn Hồng Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Diệu	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Nguyễn Thị Luyến	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	**48.030.000.000**	**48.030.000.000**	**29.530.000.000**	**29.530.000.000**

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**100.617.986.246**	**50.088.724.972**
Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120	4.533.065.120
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	5.077.731.814	11.436.107.311
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải An Dương	9.207.085.360	19.390.533.083

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Xi măng CHINFON	4.038.987.150	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Anh 68	4.002.257.600	3.066.762.600
Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất (*)	58.871.302.200	-
Các đối tượng khác	14.887.557.002	11.662.256.858
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**153.779.700**	**19.129.535.525**
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	**100.771.765.946**	**69.218.260.497**

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất là bên liên quan của Công ty cho đến ngày 29/01/2024.

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**115.246.999.239**	**131.715.354.874**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	***96.371.538.094***	***107.009.491.039***
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	-	11.900.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển công trình Thịnh Vượng	7.176.739.600	7.176.739.600
Công ty TNHH Thương mại Huy Phúc	7.630.201.820	-
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	18.456.675.208	16.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	48.941.554.735	63.453.938.985
Các đối tượng khác	14.166.366.731	8.378.812.454
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	***18.875.461.145***	***24.705.863.835***
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Dài hạn	**-**	**72.552.789.266**
Trả trước cho người bán dài hạn là bên thứ ba	**-**	**-**
Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan	**-**	***72.552.789.266***
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	**115.246.999.239**	**204.268.144.140**

(*) Khoản ứng trước cho Công ty cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m.

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**5.388.194.129**	**28.782.735.830**
Ký cược, ký quỹ	1.193.575.373	1.193.575.373
Tạm ứng	-	20.025.000.000
Phải thu lãi cho vay	2.914.827.104	6.167.748.995
Các khoản khác	1.279.791.652	1.396.411.462
Dài hạn	**62.000.000**	**62.000.000**
Ký cược, ký quỹ	62.000.000	62.000.000
Cộng	**5.450.194.129**	**28.844.735.830**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	48.479.974.587	-	55.391.694.838	-
Công cụ dụng cụ	5.085.378.115	-	5.496.067.671	-
Thành phẩm	26.819.747.867	-	55.923.104.304	-
Hàng hóa	45.512.841.425	-	10.740.410.943	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.890.031.012	-	1.541.856.075	-
Cộng	**129.787.973.006**	**-**	**129.093.133.831**	**-**

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/06/2024 là 72.332.589.292 VND (tại 31/12/2023 là 66.663.515.247 VND)

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**164.931.860**	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.225.650	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng và chi phí khác	127.706.210	-
Dài hạn	**92.679.921.207**	**87.546.160.078**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	132.468.173	318.522.800
Chi phí lỗ khoan	4.621.483.728	4.834.586.676
Chi phí khoan mẫu (*)	62.343.543.349	56.727.700.462
Chi phí cải tạo đường nội mỏ	23.333.400.267	24.604.472.589
Chi phí khác	2.249.025.690	1.060.877.551
Cộng	**92.844.853.067**	**87.546.160.078**

(*) Là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong kỳ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đường lò	103.271.015.598	84.809.620.243
Dự án khác	151.679.000	151.679.000
Cộng	**103.422.694.598**	**84.961.299.243**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	2.727.272.727	2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**2.727.272.727**	**2.727.272.727**
Hao mòn luỹ kế		
Số đầu kỳ	867.424.245	867.424.245
Khấu hao trong kỳ	170.454.546	170.454.546
Số cuối kỳ	**1.037.878.791**	**1.037.878.791**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.859.848.482	1.859.848.482
Số cuối kỳ	**1.689.393.936**	**1.689.393.936**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.748.006.595	60.599.548.533	33.663.926.669	2.059.392.908	965.918.517.776	1.087.989.392.481
Mua trong kỳ	-	15.973.249.159	-	-	-	15.973.249.159
Phân loại lại	-	-	-	-	(97.261.804)	(97.261.804)
Số dư cuối kỳ	**25.748.006.595**	**76.572.797.692**	**33.663.926.669**	**2.059.392.908**	**965.821.255.972**	**1.103.865.379.836**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.223.649.867	42.331.302.168	26.930.880.137	2.059.392.908	435.303.366.864	515.848.591.944
Khấu hao trong kỳ	503.349.588	2.770.501.611	1.288.354.896	-	30.662.478.172	35.224.684.267
Phân loại lại	-	-	-	-	(44.834.435)	(44.834.435)
Số dư cuối kỳ	**9.726.999.455**	**45.101.803.779**	**28.219.235.033**	**2.059.392.908**	**465.921.010.601**	**551.028.441.776**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	16.524.356.728	18.268.246.365	6.733.046.532	-	530.615.150.912	572.140.800.537
Số dư cuối kỳ	**16.021.007.140**	**31.470.993.913**	**5.444.691.636**	-	**499.900.245.371**	**552.836.938.060**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 225.353.086.044 VND (tại ngày 31/12/2023 là 216.317.904.225 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 407.638.728 VND (tại ngày 31/12/2023 là 801.153.742 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 30/06/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	454.545.455	454.545.455
Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**454.545.455**	**454.545.455**
Hao mòn luỹ kế		
Số đầu kỳ	331.439.325	331.439.325
Khấu hao trong kỳ	11.363.634	11.363.634
Số cuối kỳ	**342.802.959**	**342.802.959**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	123.106.130	123.106.130
Số cuối kỳ	**111.742.496**	**111.742.496**

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	***8.372.902.946***	***8.372.902.946***	***2.252.845.392***	***2.252.845.392***
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-
Các đối tượng khác	2.078.064.489	2.078.064.489	1.058.006.935	1.058.006.935
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***23.141.771.374***	***23.141.771.374***	***82.500.000***	***82.500.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	**31.514.674.320**	**31.514.674.320**	**2.335.345.392**	**2.335.345.392**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	**76.791.424**	**72.329.600**
Công ty TNHH Tiến Trung	72.329.600	72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	4.461.824
Công ty Cổ phần A Chi Son	-	8.978.577.054
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	**76.791.424**	**9.055.368.478**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.703.468.153	4.373.390.615	5.639.054.648	8.437.804.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.933.217.293	3.271.082.269	9.069.756.131	6.134.543.431
Thuế thu nhập cá nhân	1.614.116.441	753.344.003	631.779.000	1.735.681.444
Thuế tài nguyên	17.580.127.320	8.722.449.060	16.315.740.818	9.986.835.562
Thuế đất và tiền thuê đất	1.105.266.880	1.285.167.241	1.571.765.148	818.668.973
Thuế bảo vệ môi trường	6.849.100.500	1.765.532.400	5.567.705.246	3.046.927.654
Các loại thuế khác	14.671.129.000	3.209.652.000	15.771.629.000	2.109.152.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.640.673.393	7.369.747.246	9.397.852.714	3.612.567.925
Cộng	**69.097.098.980**	**30.750.364.834**	**63.965.282.705**	**35.882.181.109**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	-	104.312.119
Chi phí thẩm tra, giám sát thi công sửa chữa nâng cấp tuyến đường nội mỏ	818.000.000	818.000.000
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
Chi phí tư vấn thiết kế san gạt mặt bằng sân công nghiệp	450.000.000	450.000.000
Cộng	**6.415.210.734**	**6.519.522.853**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí Công đoàn, BHXH	952.095.379	952.095.379
Phải trả khác	223.101.821	29.809.178
Cộng	**1.175.197.200**	**981.904.557**

18. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**55.482.267.367**	**115.345.072.464**	**102.307.770.481**	**68.519.569.350**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	[1]	54.962.267.367	67.759.569.350	54.962.267.367	67.759.569.350
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		-	47.105.503.114	47.105.503.114	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	[2]	520.000.000	480.000.000	240.000.000	760.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		**720.000.000**	**-**	**480.000.000**	**240.000.000**
Nợ thuê tài chính dài hạn	[2]	720.000.000	-	480.000.000	240.000.000
Cộng		**56.202.267.367**	**115.345.072.464**	**102.787.770.481**	**68.759.569.350**

Chi tiết các khoản vay

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh ("CN") Đông Hải Dương

Hợp đồng vay hạn mức số 2493.0010/2024-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 13/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty cổ phần Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND.
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
- Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:

Bất động sản

+ QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số 1647.002/HĐTC ngày 25/01/2016;
+ QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số 1647.001/HĐTC ngày 25/01/2016;
+ QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số PHONGDN.HN03/HĐTC ngày 10/11/2017;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh theo HĐTC số 1758.004-HN06/HĐTC ngày 28/12/2017;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028 đứng tên ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương theo HĐTC số 1858.004.HN04/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 02/02/2018;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124 đứng tên ông Nguyễn Văn Chấp và bà Phạm Thị Yên theo HĐTC số 2058.0016/2020/HĐBĐ/NHCT344 ngày 26/03/2020;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858 đứng tên ông Phạm Hữu Bão và bà Vũ Thị Hường theo HĐTC 2158.0001/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045 đứng tên ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan theo HĐTC 2158.0002/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;
+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041 đứng tên ông Đồng Khánh Dư và bà Trần Thị Thanh Cảnh theo HĐTC 2158.0005/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;

Động sản

+ Các xe ô tô là tài sản của Công ty Cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04 theo HĐTC số 2058.0010/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020 và các xe ô tô khác theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018;
+ Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast theo hợp đồng cầm số số 2258.009/2022/HĐBĐ/NHCT344 ngày 28/12/2022; Quyền tài sản là hàng hóa theo HĐTC số 2393.002DN/2023/HĐBĐ/NHCT344 (Chi tiết giá trị hàng hóa đang được thế chấp cho khoản vay được trình bày tại TM số V.8); Quyền khai thác theo HĐTC số 1747.C1050/HĐTC ngày 24/07/2017 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Hợp Nhất;
+ Tài sản Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm: Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017, tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384 theo HĐTC số 2058.0014/2020/HĐBĐ/NHCT344 ngày 24/03/2020;
+ Tài sản Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường và Năng lượng bao gồm: Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65 theo HĐTC số 1858.007.HN07/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69 theo HĐTC số 2058.00011/2020/HĐBĐ/NHCT344-LIENHIEPNANGLUONG ngày 24/03/2020; xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64 theo HĐTC số 2058.0003/2020/HĐBĐ/NHCT344-LIENHIEPNANGLUONG ngày 24/03/2020;
+ Tài sản Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt là xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81 theo HĐTC số 1585.008.HN08/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018;
+ Tài sản Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72 theo HĐTC số 2058.0008/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020;

+ Các xe ô tô là tài sản của ông Đặng Quốc Lịch bao gồm: xe Lexus BKS 14A-133.66 theo HĐTC số 1585.005.HN05/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05 theo HĐTC số 2058.0018/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 09/06/2020; xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16 theo HĐTC số 2058.0005/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020; xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36 theo HĐTC ngày 2058.0006/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020; xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 theo HĐTC số 2058.0009/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020;
+ Xe ô tô BKS 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số PHONGDH.HN04/HĐTC ngày 09/11/2017;
+ Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường theo HĐTC số 2158.0006/2021/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 04/02/2021;
+ Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến theo HĐTC số 2158.0007/2021/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 04/02/2021.

[2] Công ty cho thuê tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2023 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model PC750LC-6;
- Số tiền thuê: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi sất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/ năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	655.123.813	655.123.813
Cộng	**655.123.813**	**655.123.813**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	(11.416.293.075)	1.167.583.706.925
Lãi trong năm trước	-	11.641.892.622	11.641.892.622
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	**1.179.000.000.000**	**225.599.547**	**1.179.225.599.547**
Lãi trong kỳ này	-	6.429.068.532	6.429.068.532
Số dư cuối kỳ này	**1.179.000.000.000**	**6.654.668.078**	**1.185.654.668.078**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	351.315.000.000
Phạm Hữu Bão	9.615.000.000	39.615.000.000
Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	-
Đồng Khánh Dư	9.684.000.000	-
Đặng Quốc Chính	-	35.370.000.000
Hoàng Đức Vinh	-	53.055.000.000
Lương Duy Phú	-	41.972.000.000
Phạm Hồng Toan	-	54.500.000.000
Các đối tượng khác	789.667.000.000	603.173.000.000
Cộng	**1.179.000.000.000**	**1.179.000.000.000**

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	**1.179.000.000.000**	**1.179.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*117.900.000*	*117.900.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*117.900.000*	*117.900.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngoại tệ	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	49,45	1.248.761	56,05	1.329.634
Cộng		**1.248.761**		**1.329.634**

Các cam kết, hợp đồng không hủy ngang

	Số cuối kỳ
Tổng số tiền thuê và tiền cấp quyền khai thác tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản, cấp quyền khai thác khoáng sản không hủy ngang theo các thời hạn	
Từ 1 năm trở xuống	4.039.320.972
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	11.957.043.888
Trên 5 năm	8.083.572.108
Cộng	**24.079.936.968**

22. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Đại Dương	300.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần du lịch quốc tế Hành Tinh Xanh	358.633.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á	1.442.191.840	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	556.198.673	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	**55.886.595.907**		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	273.210.707.392	50.907.119.500
Doanh thu bán thành phẩm	118.344.393.060	27.128.579.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	870.000.000	420.000.000
Cộng	**392.425.100.452**	**78.455.698.500**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	368.218.537.202	49.461.682.500
Doanh thu bán cho bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)*	24.206.563.250	28.994.016.000
Cộng	**392.425.100.452**	**78.455.698.500**

2. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	257.764.011.429	36.017.565.370
Giá vốn bán thành phẩm	113.384.761.240	32.137.557.190
Giá vốn dịch vụ	404.257.096	-
Cộng	**371.553.029.765**	**68.155.122.560**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi	22.696.824	2.959.387
Lãi cho vay	3.225.277.219	-
Cộng	**3.247.974.043**	**2.959.387**

4. Chi phí tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	1.281.747.545	1.236.200.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.873	-
Cộng	**1.281.828.418**	**1.236.200.889**

5. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên	490.802.787	804.669.118
Chi phí vật liệu, bao bì	3.993.109	1.416.245.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.544.094	348.647.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.057.330	657.700.000
Chi phí bằng tiền khác	-	160.719.100
Cộng	**2.291.397.320**	**3.387.981.782**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.521.613.034	4.492.184.631
Chi phí vật liệu quản lý	-	22.430.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	560.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.309.640	58.620.589
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	18.420.000
Chi phí dự phòng	(21.204.464)	(47.662.848)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.064.521.311	2.986.724.801
Chi phí bằng tiền khác	75.358.751	64.158.590
Cộng	**6.692.598.272**	**7.595.435.763**

7. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế bảo vệ môi trường xít than (*)	2.501.188.500	-
Thu nhập khác	2.127	249.355.651
Cộng	**2.501.190.627**	**249.355.651**

(*) Hạch toán truy thu thuế bảo vệ môi trường xít than căn cứ theo Điều 3 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010, đối tượng chịu thuế các sản phẩm than không bao gồm xít than.

8. Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	101.787.056	131.495.454
Phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác	6.548.506.246	-
Khác	4.967.244	14.953.031
Cộng	**6.655.260.546**	**146.448.485**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.671.059.507	4.288.463.221
Chi phí nhân công	30.024.918.392	13.424.150.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	560.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.304.715.391	26.139.882.501
Chi phí dự phòng	(21.204.464)	(47.662.848)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.189.982.401	3.644.424.801
Chi phí khác bằng tiền	12.444.104.105	4.260.305.410
Cộng	**95.613.575.332**	**51.710.123.322**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.271.082.269	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	**3.271.082.269**	**-**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**9.700.150.801**	**(1.813.175.941)**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**6.655.260.546**	**133.738.253**
Các khoản điều chỉnh tăng	6.655.260.546	133.738.253
Các khoản chi phí không được trừ	*6.655.260.546*	*133.738.253*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	**16.355.411.347**	**(1.679.437.688)**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	16.355.411.347	(1.679.437.688)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.271.082.269	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.271.082.269**	**-**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.429.068.532**	**(1.813.175.941)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	**6.429.068.532**	**(1.813.175.941)**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**55**	**(15)**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	**117.900.000**	**117.900.000**
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**117.900.000**	**117.900.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên Ban Kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 29/04/2024)*
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát *(Bổ nhiệm ngày 29/04/2024)*
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dư
Bà Vũ Thị Hường	Vợ ông Phạm Hữu Bão

Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Chấp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ của Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất *(Cho đến ngày 29/01/2024)*
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	176.461.970	182.915.625
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	183.468.624	187.947.308
Ông Phạm Hữu Bão	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	185.281.124	190.974.613
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng và phụ cấp	55.000.000	60.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên	Thù lao	101.644.924	18.000.000
Bà Lê Thị Xuyên	Thù lao	4.000.000	6.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Cộng		**759.856.642**	**699.837.546**

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	Bán than	19.707.360.000	25.221.440.000
	Mua than	-	19.220.300.000
	Cung cấp dịch vụ	50.000.000	300.000.000
	Mua nguyên vật liệu	-	200.640.000
	Mua dịch vụ	-	520.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu	-	3.034.412.380
	Bán hàng hóa	4.389.203.250	3.352.576.000
	Mua dịch vụ	461.100.000	1.410.500.000
	Cung cấp dịch vụ	60.000.000	120.000.000
	Đầu tư góp vốn	75.500.000.000	-

Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.000.000	1.631.000.000
Cộng		**100.177.663.250**	**55.010.868.380**

Trong kỳ, các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Chấp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bão, Vũ Thị Hường, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chi tiết được trình bày tại TM số V.18.

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất là bên liên quan của Công ty cho đến ngày 29/01/2024. Các giao dịch với công ty cho đến ngày 29/01/2024 được coi là giao dịch với bên liên quan.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	161.300.000.000	85.800.000.000
Cộng	**161.300.000.000**	**85.800.000.000**

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	13.779.700	7.997.456.125
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	-	9.993.579.400
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	140.000.000	1.138.500.000
Cộng	**153.779.700**	**19.129.535.525**

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Ngắn hạn	**18.875.461.145**	**24.705.863.835**
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	-	15.240.605.039
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	18.765.171.145	9.465.258.796
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	110.290.000	-
Dài hạn	-	**72.552.789.266**
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	-	72.552.789.266
Cộng	**18.875.461.145**	**97.258.653.101**

Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng với diện tích 25.000 m2. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m2/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê.

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	82.500.000
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	23.141.771.374	-
Cộng	**23.141.771.374**	**82.500.000**

3. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than và doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Than	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần	**391.555.100.452**	**870.000.000**	**392.425.100.452**
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	371.847.740.452	820.000.000	372.667.740.452
Doanh thu thuần bán cho bên liên quan	19.707.360.000	50.000.000	19.757.360.000
Chi phí kinh doanh			**380.537.025.357**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	371.148.772.669	404.257.096	371.553.029.765
Chi phí bán hàng			2.291.397.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.692.598.272
Kết quả kinh doanh			**9.700.150.801**
Kết quả kinh doanh của bộ phận			11.888.075.095
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(2.187.924.294)

Chỉ tiêu	Than	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Tài sản			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.255.015.257.734	15.328.992.063	1.270.344.249.797
Tài sản không phân bổ			59.767.961.768
Tổng tài sản			**1.330.112.211.565**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	144.465.732.058	8.775.000	144.474.507.058
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả			**144.474.507.058**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay của Công ty. Công ty quản lý bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín đụng được công ty đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và các khoản cho vay. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản chính bằng giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

- Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu.

- Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu về cho vay.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.640.861.552	-	18.640.861.552
Phải thu khách hàng	100.771.765.946	-	100.771.765.946
Các khoản đầu tư	-	161.300.000.000	161.300.000.000
Các khoản cho vay	48.030.000.000	-	48.030.000.000
Phải thu khác	5.388.194.129	62.000.000	5.450.194.129
Cộng	**172.830.821.627**	**161.362.000.000**	**334.192.821.627**
Vay và nợ thuê tài chính	68.519.569.350	240.000.000	68.759.569.350
Phải trả người bán	31.514.674.320	-	31.514.674.320
Phải trả phải nộp khác	1.175.197.200	-	1.175.197.200
Các khoản phải trả	6.415.210.734	655.123.813,0	7.070.334.547
Cộng	**107.624.651.604**	**895.123.813**	**108.519.775.417**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**65.206.170.023**	**160.466.876.187**	**225.673.046.210**

Ngày 01/01/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.707.946.683	-	30.707.946.683
Phải thu khách hàng	69.218.260.497	-	69.218.260.497
Các khoản đầu tư	-	85.800.000.000	85.800.000.000
Các khoản cho vay	29.530.000.000	-	29.530.000.000
Phải thu khác	28.782.735.830	62.000.000	28.844.735.830
Cộng	**158.238.943.010**	**85.862.000.000**	**244.100.943.010**
Vay và nợ thuê tài chính	55.482.267.367	720.000.000	56.202.267.367
Phải trả người bán	2.335.345.392	-	2.335.345.392
Phải trả phải nộp khác	981.904.557	-	981.904.557
Các khoản phải trả	6.519.522.853	655.123.813,0	7.174.646.666
Cộng	**65.319.040.169**	**1.375.123.813**	**66.694.163.982**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**92.919.902.841**	**84.486.876.187**	**177.406.779.028**

Tài sản chính và nợ phải trả chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.640.861.552	30.707.946.683	18.640.861.552	30.707.946.683
Phải thu khách hàng	100.771.765.946	69.218.260.497	100.771.765.946	69.218.260.497
Các khoản đầu tư	161.300.000.000	85.800.000.000	161.300.000.000	85.800.000.000
Các khoản cho vay	48.030.000.000	29.530.000.000	48.030.000.000	29.530.000.000
Phải thu khác	5.450.194.129	28.844.735.830	5.450.194.129	28.844.735.830
Tổng cộng	**328.742.627.498**	**215.256.207.180**	**328.742.627.498**	**215.256.207.180**
Nợ phải trả chính				
Vay và nợ thuê tài chính	68.759.569.350	56.202.267.367	68.759.569.350	56.202.267.367
Phải trả người bán	31.514.674.320	2.335.345.392	31.514.674.320	2.335.345.392
Phải trả phải nộp khác	1.175.197.200	981.904.557	1.175.197.200	981.904.557
Các khoản phải trả	7.070.334.547	7.174.646.666	7.070.334.547	7.174.646.666
Tổng cộng	**108.519.775.417**	**66.694.163.982**	**108.519.775.417**	**66.694.163.982**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 chưa được soát xét và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Bắc Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Duấn	Đoàn Văn Cường	Phạm Hữu Bão

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
DN: C=VN, L=BẮC GIANG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400379403, E=CONGTYCOPHANHOPNHAT@GMAIL.COM
Location: your signing location here
Date: 2024-08-15 17:33:20
Foxit Reader Version: 9.7.2